

491.7

PUN

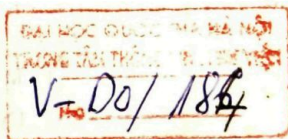
1999

I.M. PUNKINA

TÓM LƯỢC NGỮ PHÁP TIẾNG NGA

TIẾNG NGA

КРАТКИЙ СПРАВОЧНИК
ПО РУССКОЙ ГРАММАТИКЕ



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

- 1999 -

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Quy ước viết tắt	4

I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NGỮ ÂM, CHỮ VIẾT VÀ CHÍNH TẢ TIẾNG NGA

Âm và chữ cái	5
Nguyên âm và phụ âm	6
Những nguyên âm cơ bản trong tiếng Nga	6
Những phụ âm cơ bản trong tiếng Nga	7
Phụ âm cứng và phụ âm mềm trong tiếng Nga	8
Biểu thị của phụ âm cứng và phụ âm mềm trong chữ viết	10
Cách sử dụng các chữ cái я, е, ё, ю, ъ, ѳ.	11
Phụ âm êu và phụ âm không êu trong tiếng Nga	13
Phụ âm nô, phụ âm xát và phụ âm tắc xát	14
Những biến âm quan trọng nhất	15
Nguyên âm không có trọng âm	15
Tập hợp phụ âm cứng và phụ âm mềm với nguyên âm	16
Sự biến đổi của phụ âm êu và không êu	17
Sự biến đổi của phụ âm nô, xát và tắc xát	18
Những nguyên tắc cơ bản của chính tả tiếng Nga	19
Chuyển đổi âm	19
Những chuyển đổi quan trọng của nguyên âm	19
Nguyên âm chạy	20
Ngừng chuyển đổi quan trọng của phụ âm	22
Một số nhận xét về trọng âm trong tiếng Nga	29

II. DANH TỪ

Những nhận xét ban đầu	31
Giống của danh từ	32

Danh từ giống trung tận cùng bằng -а	34
Những danh từ chỉ động vật, chim chóc, cá, côn trùng	35
Danh từ chỉ bất động vật có ở tận cùng	38
Số nhiều của danh từ	41
Danh từ giống đực có hai hình thái số nhiều với ý nghĩa khác nhau	45
Những danh từ chỉ dùng ở dạng số ít hoặc chỉ dùng ở dạng số nhiều	46
Ba kiểu biến cách của danh từ	49
Kiểu biến cách thứ nhất của danh từ giống đực và giống trung	50
Những trường hợp đặc biệt trong hình thái một số cách của danh từ giống đực	51
Kiểu biến cách thứ hai danh từ giống cái có tận cùng bằng -а(-я)	56
Kiểu biến cách thứ ba danh từ giống cái không có vĩ tố ở dạng cách một số ít và có thân từ tận cùng bằng phụ âm mềm hoặc phụ âm rít (cứng hoặc mềm)	57
Biến cách của danh từ các giống ở dạng số nhiều	58
Danh từ cách hai số nhiều	58
Những trường hợp biến cách đặc biệt của danh từ số nhiều	63
Kiểu biến cách đặc biệt của một số danh từ	64
Biến cách của các danh từ chỉ họ tên và tên gọi của các điểm dân cư	65
Các kiểu trọng âm cơ bản của danh từ	68
Một số kiểu chuyển dịch trọng âm quan trọng nhất của danh từ	69
Trọng âm trong một số kết hợp (giới từ + danh từ)	76

QUAN TỆ CHI PHÔI KHÔNG GIỚI TỬ

Cách hai	77
Cách ba	92
Cách bốn	96
Cách năm	98

SỬ DỤNG CÁC CÁCH CÓ GIỚI TỬ

Cách hai	105
Cách ba	120
Cách bốn	128
Cách năm	139
Cách sáu	146
Giới từ và một số từ giới từ thông dụng dùng kết hợp với các cách (bảng tổng kết)	149
Những giới từ dùng đồng thời với một số cách (những trường hợp sử dụng cơ bản) (bảng tổng kết)	150
Những trường hợp sử dụng chủ yếu của các giới từ в — из, на — с	152
Những giới từ dùng để chỉ địa điểm	154
Giới từ dùng để chỉ thời gian	155
Giới từ dùng để chỉ mục đích	159
Những giới từ dùng để chỉ nguyên nhân	160
Bảng những động từ thường dùng có chỉ rõ cách mà chúng đòi hỏi	162
Những động từ đòi hỏi giới từ на, в đứng sau	164

III. TÍNH TỪ

Những nhận xét ban đầu	171
Vì tổ giống của tính từ	172
Biên cách của tính từ	174
Biên cách của tính từ kiểu волчий, лисий	175
Sự phù hợp của tính từ với danh từ	176
Tính từ tính chất ở dạng rút gọn	179
Cách dùng dạng rút gọn của tính từ tính chất	180
Biên cách của các tính từ tận cùng bằng -ов, -ин chỉ sự sở hữu	182
Dạng so sánh của tính từ	184
Cách cấu tạo và sử dụng dạng so sánh tương đối và dạng so sánh tuyệt đối của tính từ	187

IV. ĐẠI TỪ

Những nhận xét ban đầu	189
Biên cách và cách sử dụng đại từ	190
Đại từ chỉ ngôi	190
Cách sử dụng đại từ phản thân себя	191
Đại từ sở hữu	192
Cách sử dụng đại từ свой	193
Cách sử dụng đại từ ерó, её, их	193
Đại từ nghi vấn và đại từ phủ định	194
Cách sử dụng đại từ bất định có tiêu từ -то, -нибудь, -либо	195
Đại từ chỉ định тог, éтот, то, éто, та, éта, те, éти	196
Đại từ сам và cáмый	196
Đại từ весь, вся, всё, все	199
Những đại từ biên cách như tính từ	200

V. SÒ TỪ

Những nhận xét ban đầu	201
Những sở từ chỉ sở đềm	202
Biên cách và cách dùng sở từ	204
Cách sử dụng các cách sau sở từ	206
Những đặc điểm trong cách sử dụng sở từ thứ tự	208
Sở từ thứ tự	209

VI. ĐỘNG TỪ

Những nhận xét ban đầu	211
Thẻ động từ	214
Cách cấu tạo động từ thẻ hoàn thành bằng tiến tỏ	214
Cách cấu tạo thẻ của động từ bằng hậu tỏ	221
Các động từ có hậu tỏ -ива-, -ыва-	221
Những động từ có hậu tỏ -ну-	223
Những động từ có hậu tỏ -ва-.	224
Động từ có hậu tỏ -и-, -а-	227

Những khác biệt về thể được xác định bởi các biến đổi ở gốc từ và thân từ	228
Bảng tổng kết những trường hợp có thể chuyển đổi nguyên âm ở gốc từ khi thể biến đổi	230
Những khác biệt về thể được xác định bởi sự chuyển dịch trọng âm	232
Những khác biệt về thể được biểu hiện bởi những từ khác nhau	234
Những động từ không có động từ cùng cặp tương ứng	234
Những động từ không có động từ cùng cặp tương ứng hay dùng (động từ đơn thể)	235
Những động từ chuyển động có thân từ khác nhau	237
Việc sử dụng các động từ thể không hoàn thành và thể hoàn thành trong các tác phẩm văn học	240
Bảng so sánh hình thái của động từ thể không hoàn thành và động từ thể hoàn thành	243
Cách chia động từ <i>быть</i>	245
Hình thái nguyên của động từ	246
Những trường hợp sử dụng hình thái nguyên	247
Cách sử dụng hình thái nguyên với ý nghĩa thể không hoàn thành	252
Cách sử dụng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành với chức năng là tính ngữ sau những từ biểu thị tính không hợp thời, không đúng chỗ của hành động	254
Cách sử dụng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành và thể hoàn thành trong những câu biểu thị sự cảm đoán hoặc khả năng không thể thực hiện được hành động	255
Cách sử dụng hình thái nguyên của động từ thể không hoàn thành và thể hoàn thành sau các động từ biểu thị dự định thực hiện hành động hoặc nguyên nhân dẫn tới dự định đó	256
Thời hiện tại	260
Những động từ thuộc kiểu chia thứ 1 và 2 có vị tổ ngôi không mang trọng âm	261
Cách sử dụng thời hiện tại	263
Cách sử dụng thời hiện tại thay cho thời quá khứ và thời tương lai	264
Thời quá khứ	265
Cách sử dụng thời quá khứ của động từ thể không hoàn thành và động từ thể hoàn thành (bảng so sánh)	267
Cách sử dụng hình thái thời quá khứ với từ <i>бывало, было</i>	268
Cách sử dụng thời quá khứ thay cho thời tương lai	269
Thời tương lai	269
Cách sử dụng thời tương lai đơn giản	271
Thứ điều kiện	275
Cách sử dụng động từ thể không hoàn thành và động từ thể hoàn thành với tiêu từ phủ định <i>не</i> ở thứ điều kiện	276
Thứ mệnh lệnh	277
Việc sử dụng thể của động từ ở dạng thức mệnh lệnh phụ thuộc vào sự có mặt hoặc vắng mặt tiêu từ phủ định <i>не</i> đứng trước chúng	279
Dạng phủ định của thức mệnh lệnh với những ý nghĩa khác nhau	280
Cách sử dụng dạng nguyên có hoặc không có từ phủ định với ý nghĩa thức mệnh lệnh	281

Những động từ tận cùng bằng -ся	281
Ý nghĩa của các động từ tận cùng bằng -ся	283
Động từ vô chủ	285
Những lớp động từ cơ bản (lớp sản sinh và lớp không sản sinh) . . .	287
Những lớp động từ sản sinh	287
Những lớp động từ không sản sinh	289
Những động từ không nằm trong hệ thống phân loại	294
Những kiểu trọng âm cơ bản của động từ	296
Những trường hợp chuyển dịch cơ bản của trọng âm trong các hình thái động từ	297
Các lớp động từ sản sinh	297
Các lớp động từ không sản sinh	299
Danh sách những động từ quan trọng nhất thuộc lớp không sản sinh . .	302
Danh sách những động từ quan trọng nhất có hậu tố -ны- nhưng cầu tạo thời quá khứ không có hậu tố đó	305
Những đặc điểm trong cách chia của các động từ cá biệt	306

VII. TÍNH ĐỘNG TỪ VÀ TRẠNG ĐỘNG TỪ

Những nhận xét ban đầu	308
Tính động từ thời hiện tại và thời quá khứ	309
Đặc tính của động từ và tính từ trong tính động từ	309
Tính động từ chủ động	311
Cách cầu tạo tính động từ chủ động	311
Tính động từ bị động dạng đầy đủ	313
Cách cầu tạo tính động từ bị động	314
Tính động từ bị động dạng rút gọn	315
Bảng tổng kết cách cầu tạo tính động từ	316
Biến cách của tính động từ	317
Những đặc điểm của động từ và trạng từ trong trạng động từ	319
Vị trí của trạng động từ trong câu	320
Cách cầu tạo trạng động từ	320
Cách dùng trạng động từ	321

VIII. TRẠNG TỪ

Các nhóm trạng từ	323
Những phương thức cầu tạo trạng từ cơ bản	325

IX. LIÊN TỪ

Cách sử dụng một số liên từ	330
---------------------------------------	-----

X. CẦU TẠO TỪ

Cầu tạo danh từ	340
Những hậu tố thường dùng nhất của danh từ	340
Những hậu tố dùng để cầu tạo danh từ chỉ người hành động	340
Những hậu tố được dùng để cầu tạo các danh từ trừu tượng	348
Những hậu tố được dùng để cầu tạo các danh từ có sắc thái ý nghĩa mới (sự nhỏ đi, sữ lớn hơn) từ những danh từ khác	352
Trọng âm trong các danh từ có hậu tố cầu tạo nhỏ đi và dạng lớn hơn	357
Danh từ phức hợp	358
Cách cầu tạo tính từ	361

PHỤ LỤC

Từ gốc cổ Sla-vơ trong tiếng Nga	368
Những đặc tính của từ gốc cổ Sla-vơ	369